

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Bà Đặng Thanh Thùy	Thành viên
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2016, miễn nhiệm ngày 08/12/2016)
Ông Trần Minh Hoàng	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đại diện và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 06/2017/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/03/2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 15 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nhuệ Giang, là bên nhận vốn góp của Công ty với số lượng cổ phần sở hữu của Công ty là 300.390 cổ phần tương ứng giá gốc là 3.300.000.000 VND. Chúng tôi cũng không thu thập được các tài liệu khác cũng như các thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phần này nên chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá về giá trị thuần của khoản đầu tư tài chính này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.514.143.247	181.714.806.823
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.892.736.524	67.756.053.853
1. Tiền	111		20.892.736.524	32.756.053.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	35.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.732.758.102	38.619.666.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.356.079.189	31.700.995.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.571.107.780	1.905.120.717
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.529.538.287	6.588.480.269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.771.561.944)	(1.578.917.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.594.790	3.987.500
IV- Hàng tồn kho	140		64.661.293.453	71.583.754.672
1. Hàng tồn kho	141	10	64.661.293.453	73.202.754.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	-	(1.619.000.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.227.355.168	3.755.332.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	549.285.396	3.177.047.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	578.284.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	678.069.772	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.265.532.897	249.666.547.968
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		58.526.377.479	119.549.003.872
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	58.526.377.479	119.549.003.872
II- Tài sản cố định	220		98.807.658.473	96.370.606.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.458.975.147	95.895.481.587
- Nguyên giá	222		241.519.229.981	222.445.129.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.060.254.834)	(126.549.647.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	348.683.326	475.124.998
- Nguyên giá	228		2.609.309.368	3.263.420.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.260.626.042)	(2.788.295.270)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		843.659.783	795.800.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	843.659.783	795.800.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.830.699.586	15.830.699.586
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	15.830.699.586	15.830.699.586
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.257.137.576	17.120.437.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	5.257.137.576	17.120.437.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		320.779.676.144	431.381.354.791

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		108.200.381.392	229.877.361.276
I- Nợ ngắn hạn	310		61.866.930.052	126.725.908.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	29.674.830.957	23.730.197.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.447.746.020	4.928.543.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.871.550.605	1.797.076.528
4. Phải trả người lao động	314		9.879.908.075	8.672.910.941
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	11.253.487.959	63.555.372.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	17.022.958.142
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.492.171.489	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.247.234.947	7.018.849.361
II- Nợ dài hạn	330		46.333.451.340	103.151.452.822
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	46.333.451.340	103.151.452.822
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.579.294.752	201.503.993.515
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	212.579.294.752	201.503.993.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	a	201.000.000.000	201.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.000.000.000	201.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	b	11.579.294.752	503.993.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		503.993.515	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.075.301.237	503.993.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		320.779.676.144	431.381.354.791

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng



11-11-2017

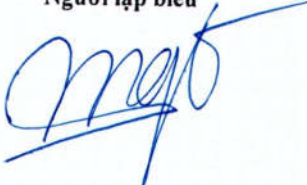
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	370.649.885.406	83.162.629.376
2. Các khoản giảm trừ	02	22	3.754.182.755	2.283.689.298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	22	366.895.702.651	80.878.940.078
4. Giá vốn hàng bán	11	23	283.741.117.608	67.739.209.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.154.585.043	13.139.730.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	54.225.501.860	148.367.585
7. Chi phí tài chính	22	25	958.155.325	198.148.047
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	54.960.907	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	27.366.206.166	5.952.468.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	43.309.040.571	6.497.318.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		65.746.684.841	640.162.162
11. Thu nhập khác	31	27	1.294.947.545	21.785.617
12. Chi phí khác	32	27	33.467.902	7.376
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	1.261.479.643	21.778.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		67.008.164.484	661.940.403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.920.863.247	157.946.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		64.087.301.237	503.993.515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.188	25

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



M.S.D.N. 2500761923
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
T.X. PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Lê Duy Anh

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.008.164.484	661.940.403
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19.944.401.624	3.237.464.496
- Các khoản dự phòng	03		(1.426.355.456)	3.197.917.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		67.740.392	(32.851.119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.295.720.689)	(106.111.576)
- Chi phí lãi vay	06		54.960.907	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.353.191.262	6.958.359.604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.611.455.230	(45.378.253.646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.541.461.219	10.978.623.248
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(103.645.324.647)	(75.735.386.169)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.491.062.276	1.820.101.183
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.960.907)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(157.946.888)	(130.424.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.049.271.605	19.550.375
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(57.152.183.038)	(49.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.963.973.888)	(101.516.450.233)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(23.877.218.785)	(2.584.310.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.239.452.735	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.823.470.463	106.111.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.185.704.413	(2.478.198.424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.184.117.615	17.043.738.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.207.075.757)	(20.780.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.022.958.142)	17.022.958.142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(36.801.227.617)	(86.971.690.515)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.756.053.853	154.691.349.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.089.712)	36.395.044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	30.892.736.524	67.756.053.853

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), có trụ sở chính tại Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo Quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV nội thất Xuân Hòa. Ngày 02/11/2015, Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1904000008, thay đổi lần thứ ba về việc chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 201.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, kinh doanh hàng trang thiết bị nội thất và trang thiết bị văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vải, hàng có sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm vật liệu phủ tường và sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê thiết bị thể thao và vui chơi giải trí;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị	Địa chỉ
A Các đơn vị trực thuộc	
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại TP. Hà Nội	Số 7 Yên Thế, Ba Đình, Hà Nội
B Các công ty liên doanh, liên kết	
1 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nhuệ Giang	27 Đông Lạnh, Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
2 Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	144 Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Có thể so sánh được;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Số liệu so sánh là số liệu của kỳ trước, từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015;
- Thuyết minh cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tổng hợp: Có thể so sánh được;
- Thuyết minh cho các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Số liệu so sánh là số liệu của kỳ trước, từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2016 của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là 22.710 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào công ty liên kết:*

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, phải thu về cổ phần hóa và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn căn cứ vào giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Đối với tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại để phục vụ xác định giá trị doanh nghiệp, thời gian xác định khấu hao là thời gian sử dụng dự kiến còn lại của tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30
Máy móc thiết bị	02-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao của phần mềm máy vi tính là 3 - 4 năm.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với thời gian hữu dụng ước tính ban đầu là 5 năm kể từ ngày được ghi nhận. Trong năm 2016, Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ lợi thế thương mại gồm giá trị lợi thế theo tỷ suất lợi nhuận và giá trị lợi thế theo thương hiệu từ 60 tháng xuống còn 24 tháng. Cơ sở thay đổi thời gian phân bổ là do năm 2016 Công ty đã thay đổi toàn bộ bộ nhận diện thương hiệu mới nên chi phí liên quan đến bộ thương hiệu cũ cần phân bổ hết trong năm 2016. Việc thay đổi thời gian phân bổ này làm giá trị phân bổ trong kỳ của Công ty tăng 4.651.141.788 VND so với tiêu thức phân bổ năm 2015.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.11 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, các khoản phải nộp cơ quan bảo hiểm, phải trả về cổ phần hóa, lợi nhuận phải nộp ngân sách và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn và được ghi nhận vào hóa đơn tháng sau.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán phản ánh các khoản chi phải trả do khách hàng thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí vật liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng; chi phí hỗ trợ vận chuyển; thường doanh số và các khoản chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 22 và 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	21.793.728	90.542.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.870.942.796	32.665.510.971
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	30.892.736.524	67.756.053.853

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 35 ngày tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương chi nhánh Phúc Yên.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	40.356.079.189	31.700.995.199
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.430.454.750	267.041.985
<i>Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa</i>	3.831.763.762	185.667.200
<i>Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Bình Minh ĐT</i>	5.598.690.988	81.374.785
Các khoản phải thu của khách hàng khác	30.925.624.439	31.433.953.214
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mỗi quan hệ	
<i>Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội</i>	2.119.558.439	2.221.406.427
<i>Công ty liên kết</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	1.529.538.287	-	6.588.480.269	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	4.751.269.472	-
Ký cược, ký quỹ	532.731.700	-	351.286.250	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	59.410.259	-	123.579.161	-
Phải thu khác	191.330.863	-	203.720.523	-
Tạm ứng	746.065.465	-	1.158.624.863	-
7.2 Dài hạn	58.526.377.479	-	119.549.003.872	-
Công ty TNHH Toyota	50.139.452.822	-	103.151.452.822	-
Boshoku Hà Nội (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhuệ Giang	-	-	8.010.626.393	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Ba Đình (**)	8.386.924.657	-	8.386.924.657	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Toyota	50.139.452.822	-	103.151.452.822	-
Boshoku Hà Nội (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhuệ Giang	-	-	8.010.626.393	-

(*) Số đầu năm là giá trị còn lại phân lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội (bên liên kết của Công ty) theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa và Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa thành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam và chi phí cổ phần hóa. Theo quy định tại các văn bản này, Công ty phải dùng lợi nhuận hàng năm được chia từ bên liên kết này để trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (xem thêm thuyết minh 18.2).

(**) Đây là khoản hỗ trợ bồi thường hỗ trợ di dời cho Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam thực hiện phương án di dời cơ sở sản xuất theo biên bản làm việc số 14/2011/BBLV-XH-BĐ-NG ngày 4/1/2011.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.578.917.400)	-
Trích lập dự phòng	(192.644.544)	(1.578.917.400)
Số dư cuối năm	(1.771.561.944)	(1.578.917.400)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.771.561.944)	(1.578.917.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Các khoản phải thu</i>	2.376.149.989	604.588.045	2.142.122.800	563.205.400
Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.800	-	584.991.800	175.497.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch	215.326.000	-	215.326.000	33.817.370
Xí nghiệp Xây dựng số 109 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	-	941.703.300	282.510.990
Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	181.674.848	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Cơ Khí Inox Hải Thanh	800.000.000	400.000.000	-	-
Các đối tượng khác	412.482.493	22.913.197	400.101.700	71.379.500

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	419.095.320	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.515.049.108	-	35.628.376.662	(1.619.000.000)
Công cụ, dụng cụ	344.668.580	-	497.356.987	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.969.141.801	-	20.895.442.283	-
Thành phẩm	13.484.627.128	-	14.494.284.375	-
Hàng hoá	928.711.516	-	1.687.294.365	-
Cộng	64.661.293.453	-	73.202.754.672	(1.619.000.000)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
11.1 Ngắn hạn	549.285.396	3.177.047.323
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	488.640.346	3.177.047.323
Bảo hiểm	60.645.050	-
11.2 Dài hạn	5.257.137.576	17.120.437.925
Lợi thế kinh doanh	3.666.267.159	14.987.012.429
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	781.108.792	1.227.454.567
Tiền thuê đất	809.761.625	905.970.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU B 09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	79.676.833.356	124.934.367.595	13.300.396.285	4.533.531.832	222.445.129.068
Tăng trong năm	400.792.198	21.319.984.732	1.416.709.091	-	23.137.486.021
Mua sắm, xây dựng hoàn thành	400.792.198	21.319.984.732	1.416.709.091	-	23.137.486.021
Giảm trong năm	-	975.477.906	3.087.907.202	-	4.063.385.108
Thanh lý, nhượng bán	-	975.477.906	3.087.907.202	-	4.063.385.108
Số cuối năm	80.077.625.554	145.278.874.421	11.629.198.174	4.533.531.832	241.519.229.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	32.896.900.809	84.150.150.670	6.780.098.486	2.722.497.516	126.549.647.481
Tăng trong năm	5.295.551.046	12.407.289.877	1.367.400.740	736.548.289	19.806.789.952
Khấu hao trong năm	5.295.551.046	12.407.289.877	1.367.400.740	736.548.289	19.806.789.952
Giảm trong năm	-	829.700.207	2.466.482.392	-	3.296.182.599
Thanh lý, nhượng bán	-	829.700.207	2.466.482.392	-	3.296.182.599
Số cuối năm	38.192.451.855	95.727.740.340	5.681.016.834	3.459.045.805	143.060.254.834
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	46.779.932.547	40.784.216.925	6.520.297.799	1.811.034.316	95.895.481.587
Số cuối năm	41.885.173.699	49.551.134.081	5.948.181.340	1.074.486.027	98.458.975.147

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 53.944.380.925 VND (tại ngày 31/12/2015 là 39.736.188.185 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.263.420.268	2.788.295.270	475.124.998
Tăng trong năm	11.170.000	137.611.672	
Giảm trong năm do không sử dụng	665.280.900	665.280.900	
Số cuối năm	<u>2.609.309.368</u>	<u>2.260.626.042</u>	<u>348.683.326</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm/kỳ	795.800.000	-
Tăng trong năm/kỳ	22.182.808.690	795.800.000
Mua sắm tài sản cố định	20.620.551.390	795.800.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.562.257.300	-
Giảm trong năm/kỳ	(22.134.948.907)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	(21.454.245.926)	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(651.802.981)	-
Kết chuyển giảm khác	(28.900.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	<u>843.659.783</u>	<u>795.800.000</u>
(*) Bao gồm:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền S4P4	843.659.783	-
Tủ trang trí phòng	-	795.800.000
Cộng	<u>843.659.783</u>	<u>795.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
16.1 Ngắn hạn	29.674.830.957	23.730.197.173
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.712.489.815	7.171.121.305
<i>Công ty Cổ phần Thép và Vật tư</i>	-	3.695.680.164
<i>Công ty TNHH Hoàng Vũ</i>	1.712.489.815	3.475.441.141
Phải trả cho các đối tượng khác	27.962.341.142	16.559.075.868

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT đầu ra	1.549.800.887	8.388.425.374	9.022.313.503	915.912.758
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.041.863.141	2.041.863.141	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	313.778.301	313.778.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.946.888	2.920.863.247	157.946.888	2.920.863.247
Thuế thu nhập cá nhân	47.480.415	564.688.720	577.887.526	34.281.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.848.338	3.260.091.702	3.301.940.040	-
Các loại thuế khác	-	212.057.941	889.634.722	(677.576.781)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.781.636	4.781.636	-
Cộng	1.797.076.528	17.706.550.062	16.310.145.757	3.193.480.833
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.797.076.528			3.871.550.605
17.2 Phải thu	-			678.069.772

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18.1 Ngắn hạn	11.253.487.959	63.555.372.817
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.800.100	207.800
Kinh phí công đoàn	182.386.609	46.766.609
Phải trả về cổ phần hóa	-	5.424.719.439
UBND Thành Phố Hà Nội	-	34.253.000.000
Lợi nhuận từ 01/07/2014 đến 01/11/2015 còn phải nộp Ngân sách thành phố Hà Nội	-	7.458.542.268
Lợi nhuận năm 2013-2014 còn phải nộp ngân sách	-	3.019.877.075
Công ty Cổ phần Thương mại Xuân Phú	116.794.389	2.404.741.673
Thưởng đại lý năm	1.492.000.000	2.288.152.612
Các khoản phải trả khác	9.460.506.861	8.659.365.341
18.2 Dài hạn	46.333.451.340	103.151.452.822
UBND Thành Phố Hà Nội	46.333.451.340	103.151.452.822

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Ngắn hạn	
Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng	1.492.171.489
Số cuối năm (*)	1.492.171.489

(*) Đây là khoản trích dự phòng bảo hành công trình nhà quốc hội trong thời gian 2 năm kể từ ngày 27/04/2015.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	201.000.000.000	7.770.520.892	208.770.520.892
Tăng trong kỳ trước	-	503.993.515	503.993.515
Lãi trong kỳ trước	-	503.993.515	503.993.515
Giảm trong kỳ trước	-	7.770.520.892	7.770.520.892
Xác định phải trả Ngân sách thành phố Hà Nội theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	-	7.458.542.268	7.458.542.268
Phải trả đối tượng khác	-	311.978.624	311.978.624
Số đầu năm nay	201.000.000.000	503.993.515	201.503.993.515
Tăng trong năm nay	-	64.087.301.237	64.087.301.237
Lãi trong năm nay	-	64.087.301.237	64.087.301.237
Giảm trong năm nay	-	53.012.000.000	53.012.000.000
Giảm khác (*)	-	53.012.000.000	53.012.000.000
Số cuối năm nay	201.000.000.000	11.579.294.752	212.579.294.752

(*): Đây là khoản lợi nhuận được chia trong năm từ Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội đã chuyển trả cho UBND thành phố Hà Nội theo Quyết định 1365/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam số 07/NQ-CPXH ngày 30/06/2016.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước (**)	-	80.561.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	201.000.000.000	120.439.000.000
Cộng	201.000.000.000	201.000.000.000

(**) Ngày 22/12/2016, theo báo cáo kết quả giao dịch của bà Đặng Thanh Thùy, người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty, Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã bán toàn bộ vốn Nhà nước tại Công ty bằng giao dịch khớp lệnh vào ngày 20/12/2016.

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	201.000.000.000	201.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>201.000.000.000</u>	<u>201.000.000.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	503.993.515	7.770.520.892
Tăng trong năm	64.087.301.237	503.993.515
Lợi nhuận tăng trong năm	64.087.301.237	503.993.515
Giảm trong năm	(53.012.000.000)	(7.770.520.892)
Giảm theo Tờ trình số 1430/TTr-STC ngày 17/03/2016	-	(7.770.520.892)
Các cổ đông trả nợ Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội	(53.012.000.000)	-
Số cuối năm	<u>11.579.294.752</u>	<u>503.993.515</u>
c. Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.100.000	20.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.100.000	20.100.000
Cổ phiếu phổ thông	20.100.000	20.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.100.000	20.100.000
Cổ phiếu phổ thông	20.100.000	20.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	269.192,82	362.420,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.649.885.406	83.162.629.376
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	368.137.616.489	83.038.253.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.512.268.917	124.375.474
Các khoản giảm trừ:	3.754.182.755	2.283.689.298
Chiết khấu thương mại	2.398.704.286	2.232.995.200
Hàng bán bị trả lại	1.355.478.469	50.694.098
Doanh thu thuần về bán	366.895.702.651	80.878.940.078
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	
	24.099.536.740	4.014.534.190

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	283.367.936.081	66.120.209.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.992.181.527	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.619.000.000)	1.619.000.000
Cộng	283.741.117.608	67.739.209.877

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	811.470.463	106.111.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.012.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	402.031.397	42.256.009
Cộng	54.225.501.860	148.367.585

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	54.960.907	-
Chiết khấu thanh toán	670.713.614	184.128.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá	232.480.804	14.019.457
Cộng	958.155.325	198.148.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	27.366.206.166	5.952.468.596
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.048.970.798	2.326.661.392
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>4.234.480.000</i>	<i>521.831.780</i>
<i>Thưởng đại lý</i>	<i>2.749.393.448</i>	<i>904.402.612</i>
<i>Chi phí hỗ trợ vận chuyển đại lý</i>	<i>3.065.097.350</i>	<i>900.427.000</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.317.235.368	3.625.807.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.309.040.571	6.497.318.981
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	21.298.143.540	4.015.676.291
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>18.363.771.000</i>	<i>3.517.259.815</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>2.934.372.540</i>	<i>498.416.476</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.010.897.031	2.481.642.690

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý TSCĐ	472.250.226	-
Thu bồi thường, hỗ trợ nhận được	498.344.906	-
Các khoản thu nhập khác	324.352.413	21.785.617
Thu nhập khác	1.294.947.545	21.785.617
Các khoản chi phí khác	33.467.902	7.376
Chi phí khác	33.467.902	7.376
Lợi nhuận khác	1.261.479.643	21.778.241

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	67.008.164.484	661.940.403
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>608.151.750</i>	<i>56.000.000</i>
Chi phí không được trừ	608.151.750	56.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>53.012.000.000</i>	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	53.012.000.000	-
<i>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	14.604.316.234	717.940.403
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	2.920.863.247	157.946.888
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)	2.920.863.247	157.946.888

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	64.087.301.237	503.993.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	64.087.301.237	503.993.515
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	20.100.000	20.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.188	25

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau (tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty chưa có số kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi).

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.288.028.052	46.481.359.927
Chi phí nhân công	53.217.550.550	9.228.705.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.944.401.624	3.237.464.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.716.580.315	2.602.724.169
Chi phí khác	31.376.837.546	4.319.808.045
Cộng	351.543.398.087	65.870.062.451

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</i>	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	3.656.258.945	294.831.243
Cộng	3.656.258.945	294.831.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.892.736.524	67.756.053.853
Phải thu của khách hàng	38.584.517.245	30.122.077.799
Phải thu khác	58.717.708.342	124.503.993.867
Cộng	128.194.962.111	222.382.125.519
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	29.674.830.957	23.730.197.173
Phải trả khác	57.402.752.590	166.706.825.639
Vay và nợ thuê tài chính	-	17.022.958.142
Cộng	87.077.583.547	207.459.980.954

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- **Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
Số cuối năm		
Phải trả người bán	29.674.830.957	-
Phải trả khác	11.069.301.250	46.333.451.340
Cộng	<u>40.744.132.207</u>	<u>46.333.451.340</u>
Số đầu năm		
Phải trả người bán	23.730.197.173	-
Phải trả khác	63.555.372.817	103.151.452.822
Vay và nợ thuê tài chính	17.022.958.142	-
Cộng	<u>104.308.528.132</u>	<u>103.151.452.822</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Vinh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh